

Số: /BC-STC

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tháng 01/2024

Kính gửi: Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính).

1. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01 năm 2024 tăng 0,55% so với tháng trước (khu vực thành vực thành thị tăng 0,96%, khu vực nông thôn tăng 0,17%); trong đó, chỉ số nhóm hàng hóa tăng 0,06% (nhóm hàng lương thực-thực phẩm tăng 0,09%, nhóm hàng phi lương thực-thực phẩm tăng 0,02%), chỉ số nhóm dịch vụ tăng 1,46% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước CPI tăng 4,26%.

Tình hình hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ trong năm trên địa bàn tiếp tục tăng. Lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường dồi dào, đa dạng, phong phú, nhiều chủng loại đáp ứng nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của dân cư tác động đến sức mua tăng. Giá cả hàng hóa và dịch vụ cơ bản được kiểm soát, không có hiện tượng tăng giá đột biến, bất thường. Tuy nhiên, theo quy luật thị trường, vào dịp cuối năm và Tết Nguyên đán, sức mua thường tăng cao hơn so với bình thường từ 20-30%. Vì vậy, việc nắm bắt nhu cầu thị trường và chuẩn bị hàng hóa bảo đảm đáp ứng nhu cầu người dân cả số lượng và chất lượng là giải pháp quan trọng giúp ổn định thị trường hàng hóa. Do đó, để tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng tiêu dùng, đồng thời đảm bảo kiểm soát giá cả hàng hóa, bình ổn thị trường.

Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 diễn ra vào tháng 02/2024 Dương lịch nên nhu cầu hàng hóa tập trung vào tháng 01/2024. Cũng như mọi năm, nhu cầu mua sắm Tết của người dân chỉ thật sự nhộn nhịp, sôi động vào những ngày giáp Tết. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành kế hoạch số 4311/KH-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2023 về Chương trình bình ổn thị trường tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận nhằm đảm cân đối cung cầu hàng hóa, ổn định thị trường và an sinh xã hội, không để xảy ra thiếu hàng, tăng giá bất hợp lý trong dịp Tết Nguyên đán; cung cấp đầy đủ, thường xuyên, đảm bảo nguồn hàng hóa thiết yếu, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân, đặc biệt đối với vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc. Tạm ứng ngân sách 16 tỷ đồng, với lãi suất 0% để hỗ trợ cho các doanh nghiệp, đơn vị mua dự trữ hàng hóa thiết yếu phục vụ Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024.

Trong tháng 01/2024 giá nhiều mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng như giá gạo tăng 0,10% do ở địa phương, nhu cầu tiêu thụ những mặt hàng chế biến từ gạo như miến, phở tăng; giá đồ dùng gia đình, thuê nhà ở, giá gas tăng là nguyên nhân làm cho CPI tháng 01/2024 tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính trong tháng 01/2024 thì có 7 nhóm chỉ số giá tăng và tăng nhẹ so với tháng trước, 3 nhóm chỉ số giá ổn định và 1 nhóm có chỉ số giá giảm nhẹ so tháng trước là nhóm may mặc, mũ nón, giày dép, cụ thể như sau: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,05%): (Lương thực (+0,11%); Thực phẩm (+0,05%); Đồ uống và thuốc lá (+0,25%); May mặc, mũ nón, giày dép (-0,04%); Nhà ở, điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng (+4,10%); Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,25%); Văn hóa, giải trí và du lịch (+0,06%); Chỉ số giá vàng (+2,36%) và đô la Mỹ (+0,77%).

Chỉ số giá tiêu dùng, Vàng và Đôla Mỹ tháng 01/2024 (số liệu của Cục Thống kê tỉnh).

| Tên nhóm | So với cùng tháng năm trước | So với tháng trước | Bình quân cùng kỳ |
|--------------------------|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| - Chỉ số giá chung: | 104,26% | 100,55% | 104,57% |
| - Chỉ số giá lương thực: | 131,52% | 100,11% | 131,52% |
| - Chỉ số giá thực phẩm: | 100,98% | 100,05% | 100,98% |
| - Chỉ số giá vàng: | 117,74% | 102,36% | 117,74% |
| - Chỉ số giá Đôla Mỹ: | 104,90% | 100,77% | 104,90% |

a) Lương thực:

- Một số giá gạo tại Đại lý bán lẻ và Siêu thị Cop.opmart: Giá gạo thường phổ biến ở mức 15.000-17.000 đ/kg. Gạo thơm các loại giá dao động từ 18.000-26.000 đ/kg tùy loại. Gạo MeiZan hảo hạng: 23.600đ/kg; gạo thơm Hương Lài Thiên Kim: 20.300đ/kg; gạo Nàng Hoa Minh Tâm: 20.000đ/kg; gạo Tài nguyên Xuân Hồng: 22.100đ/kg; gạo thơm lài Xuân Hồng: 25.700đ/kg; gạo thơm cao cấp Xuân Hồng 33.700đ/kg; gạo Jamine coop 16.700đ/kg; gạo Thơm Jamine: 17.380đ/kg; gạo thông dụng 15% tấm:14.100đ/kg; gạo lứt đỏ Xuân Hồng: 43.500đ/kg; nếp than Xuân Hồng: 57.200đ/kg; nếp ngỗng Xuân Hồng: 28.400đ/kg; nếp cái Hoa vàng: 28.000đ/kg.

b) Thực phẩm: Giá các mặt hàng thực phẩm tươi sống tại thời điểm báo cáo như sau.

- Thịt gia súc: Thịt đùi heo 300g-CP: 35.400đ; thịt vai heo 300g-CP: 35.100đ; thịt thăn heo 300g-CP: 38.000đ; Thịt đùi heo, ba rọi heo, Nạc dăm heo, Sườn non heo: 135.000đ/kg.

- Thịt gia cầm: Gà ta nguyên con: 100.000-110.000đ/kg; gà thả vườn làm sẵn: 90.000đ/kg. Giá bán lẻ trứng vịt: 3.400đ/quả; trứng gà: 3.000đ/quả.

+ Thủy hải sản: Giá cá biển loại 4 phổ biến từ 140.000-180.000đ/kg; Cá thu: 200.000-300.000đ/kg; Cá bớp: 200.000-250.000đ/kg (Nguyên con); Cá bè: 160.000-200.000đ/kg; Tôm thẻ (lớn): 280.000đ/kg. Mực lá: 500.000đ/kg; Mực trứng: 380.000đ/kg; Cá trê: 40.000đ/kg; cá diêu hồng: 69.500đ/kg.

+ Rau quả củ các loại : Rau hỗn hợp: 29.900đ/kg; Hành tây: 35.000đ/kg; Tỏi khô: 200.000đ/kg; Hành đỏ: 55.000đ/kg; Cải thìa: 17.500đ/kg; Cải ngọt 16.900đ/kg; Cà chua: 15.800đ/kg; Dưa leo: 15.900đ/kg; Dưa leo baby: 20.900đ/kg; Củ kiệu: 50.000đ/kg; Củ cải trắng: 14.500đ/kg; Măng tây: 77.000đ/kg; Su hào: 25.500đ/kg; Su su: 16.500đ/kg; Bắp cải thảo: 24.900đ/kg; Bắp cải trắng: 14.900đ/kg; Bắp cải trái tim: 29.500đ/kg; Bông cải xanh: 38.900đ/kg; Sú trái tim: 30.900đ/kg; Khoai tây: 37.900đ/kg; Cà rốt 19.500đ/kg.

- Trái cây các loại: Dưa hấu: 9.900đ/kg; Dưa hấu không hạt: 20.900đ/kg; Thanh long (ruột đỏ): 26.900đ/kg; Thanh long (Loại 1): 3500đ/kg; Táo Jazz Mỹ, táo đỏ Mỹ: 89.000đ/kg; Quýt đường: 45.000đ/kg; Quýt Thái: 30.000đ/kg; Bưởi da xanh: 60.000đ/kg; Bưởi năm roi: 50.000đ/kg; Mãng cầu ta: 65.000đ/kg; Xoài Cát HL: 60.000đ/kg; Táo bi đỏ Mỹ : 72.900đ/kg; Táo Jazz NewZealand: 76.900đ/kg; Táo Ambrosia Canada: 99.900đ/kg; Cam Úc: 95.000đ/kg; Cam Mỹ: 90.000đ/kg; Lê đỏ Mỹ: 125.000 đ/kg; Lê Hàn quốc: 120.000đ/kg; Nho xanh PR: 75.000đ/kg; Dưa lưới: 43.500đ/kg.

2) Hàng vật tư và vật liệu xây dựng:

Giá nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng 4,1% tăng so với tháng trước, tăng 14,74% so với cùng kỳ năm trước. Mức giá các loại vật tư và vật liệu xây dựng như sau:

a) Vật liệu xây dựng: Trong tháng 01/2024 giá bán lẻ sắt tròn phi 6 và phi 8: 16.600đ/kg (Pomina); 16.220đ/kg (HP); xi măng PCB40 Hà Tiên: 86.000đ/bao 50kg; Kim Đinh: 83.500đ/bao 50kg; Long Thành: 84.000đ/bao 50 kg. Giá một số loại vật liệu khác như sau: cát vàng: 250.000-310.000đ/m³; đá dăm 1x2: 260.000-280.000đ/m³.

b) Xăng dầu: giá xăng dầu trong tháng 01/2024 tại các cửa hàng Petrolimex tăng, giảm ở mức cụ thể như sau:

*Ngày 04/01/2024

| STT | Mặt hàng | Đơn giá (đồng/lít) |
|-----|-------------------------|--------------------|
| 1 | Xăng 95-III | 22.340 |
| 2 | Xăng sinh học E5 Ron 92 | 21.420 |
| 3 | Diesel 0,001S-V | 20.740 |
| 4 | Diesel 0,05S-II | 19.740 |
| 5 | Dầu hỏa 2-K | 20.340 |

*Ngày 11/01/2024

| STT | Mặt hàng | Đơn giá (đồng/lít) |
|-----|----------|--------------------|
|-----|----------|--------------------|

| | | |
|---|-------------------------|--------|
| 1 | Xăng 95-III | 22.360 |
| 2 | Xăng sinh học E5 Ron 92 | 21.460 |
| 3 | Diesel 0,001S-V | 21.090 |
| 4 | Diesel 0,05S-II | 20.090 |
| 5 | Dầu hỏa 2-K | 20.730 |

**Ngày 18/01/2024*

| STT | Mặt hàng | Đơn giá (đồng/lít) |
|-----|-------------------------|--------------------|
| 1 | Xăng 95-III | 22.920 |
| 2 | Xăng sinh học E5 Ron 92 | 21.830 |
| 3 | Diesel 0,001S-V | 21.590 |
| 4 | Diesel 0,05S-II | 20.590 |
| 5 | Dầu hỏa 2-K | 20.940 |

**Ngày 25/01/2024*

| STT | Mặt hàng | Đơn giá (đồng/lít) |
|-----|-------------------------|--------------------|
| 1 | Xăng 95-III | 23.860 |
| 2 | Xăng sinh học E5 Ron 92 | 22.610 |
| 3 | Diesel 0,001S-V | 21.770 |
| 4 | Diesel 0,05S-II | 20.770 |
| 5 | Dầu hỏa 2-K | 20.950 |

d. Gas: giá bán lẻ một số loại gas trong tháng 01/2024 như sau:

| STT | Loại | Đơn giá (đồng/bình) |
|-----|------------------------|---------------------|
| 1 | Gas elf 12,5kg | 459.000 |
| 2 | Gas elf 6kg | 223.000 |
| 3 | Gas petrolimex VN 12kg | 496.000 |
| 4 | Gas VT 12kg van chụp | 457.000 |
| 5 | Origin | 457.000 |
| 6 | Saigonpetro | 457.000 |
| 7 | H Gas | 346.000 |

3) Vàng và Đôla Mỹ:

- Vàng: Chỉ số giá vàng tháng 01/2024 tăng 2,36% so với tháng trước và tăng 17,74% so cùng kỳ năm trước; giá vàng tại thời điểm báo cáo: Nhẫn tron

PNJ 999.9: 6.320.000-6.440.000đ/chỉ; Vàng miếng SJC 999.9: 7.570.000-7.793.000.

- Đô la Mỹ: Chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 0,77% so với tháng trước và tăng 4,90% so cùng kỳ năm trước; giá Đô la của Ngân hàng ngoại thương trong tháng 01/2024 dao động từ: 24.125-24.395 đồng/USD (giá mua vào) và 24.495-24.765 đồng/USD (giá bán ra), chênh lệch giữa mua vào và bán ra từ 100- 310 đ/USD.

Diễn biến cụ thể giá vàng và đô la Mỹ trong tháng 01/2024 như sau:

ĐVT: đồng/chỉ, đồng/USD

| | Ngày 02/01 | Ngày 04/01 | Ngày 06/01 | Ngày 09/01 | Ngày 18/01 | Ngày 22/01 | Ngày 29/01 |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Vàng 999.9 nhẫn | | | | | | | |
| Mua vào | 6.180.000 | 6.210.000 | 6.205.000 | 6.190.000 | 6.260.000 | 6.265.000 | 6.275.000 |
| Bán ra | 6.290.000 | 6.315.000 | 6.310.000 | 6.290.000 | 6.370.000 | 6.385.000 | 6.375.000 |
| Vàng SJC thẻ | | | | | | | |
| Mua vào | 7.100.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.100.000 | 7.370.000 | 7.370.000 | 7.420.000 |
| Bán ra | 7.430.000 | 7.502.000 | 7.503.000 | 7.403.000 | 7.622.000 | 7.673.000 | 7.673.000 |
| Đô la Mỹ | | | | | | | |
| Mua vào | 24.125 | 24.160 | 24.160 | 24.145 | 24.355 | 24.335 | 24.345 |
| Chuyển khoản | 24.155 | 24.190 | 24.190 | 24.175 | 24.385 | 24.365 | 24.425 |
| Bán ra | 24.495 | 24.530 | 24.530 | 24.515 | 24.725 | 24.705 | 24.715 |

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIÁ.

- Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh: Thẩm định phương án giá đất (hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất; giá đất khu dân cư; giá đất khởi điểm để bán đấu giá).

- Báo cáo tình hình giá cả thị trường theo định kỳ; giá thị trường các mặt hàng thiết yếu trước, trong và sau tết theo quy định.

- Thẩm định giá theo yêu cầu của các ngành.

- Tham gia định giá tài sản các vụ án theo đề nghị của Tòa án tỉnh, Tài sản tịch thu của Công an, Chi Cục kiểm lâm và định giá tài sản theo yêu cầu của các ngành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố;
- Trại giam Sông cái;
- Công an tỉnh;
- Phòng TC-KH các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo sở;
- Lưu: VT, GCSĐT. HUS

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hồ Trọng Luật

